

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại:

Fax:



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2025

PHÚ THỌ, THÁNG 01 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-25
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07-25

1:54
C
1
ĐẦU TƯ
S
NH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		690.382.379.341	389.040.320.400
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	174.813.802.171	48.755.631.917
111	1. Tiền		90.424.692.094	48.755.631.917
112	2. Các khoản tương đương tiền		84.389.110.077	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	10	6.284.216.713	6.105.863.014
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.284.216.713	6.105.863.014
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		371.597.729.331	238.200.016.241
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	242.895.931.731	108.889.946.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	84.621.639.468	55.924.519.716
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	44.080.158.132	73.385.550.106
140	IV. Hàng tồn kho	7	29.616.500.948	31.514.809.530
141	1. Hàng tồn kho		32.903.174.094	35.023.035.635
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.286.673.146)	(3.508.226.105)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		108.070.130.178	64.463.999.698
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	114.536.533	105.805.552
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		107.955.593.645	64.358.194.146
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.691.877.737.781	3.478.663.521.504
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		164.838.000	164.838.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	164.838.000	164.838.000
220	II. Tài sản cố định		3.369.929.736.691	3.073.218.438.908
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.369.929.736.691	3.073.218.438.908
222	- Nguyên giá		5.518.956.749.521	4.910.650.076.083
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.149.027.012.830)	(1.837.431.637.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		878.969.151	878.969.151
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(878.969.151)	(878.969.151)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.173.452.037.121	268.510.262.578
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.173.452.037.121	268.510.262.578
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10	122.509.325.759	122.509.325.759
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		120.859.325.759	120.859.325.759
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.650.000.000	1.650.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		25.821.800.210	14.260.656.259
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	20.974.836.554	9.426.152.569
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		4.846.963.656	4.834.503.690
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.382.260.117.122	3.867.703.841.904

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.012.648.405.557	2.661.120.277.985
310	I. Nợ ngắn hạn		679.802.429.193	283.975.694.246
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	305.949.861.442	44.507.431.880
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.150.481.088	2.412.600.421
314	3. Phải trả người lao động		12.434.191.057	11.260.019.833
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	31.672.696.442	22.379.982.299
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.711.082.764	9.675.380.635
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	312.650.033.423	193.361.196.201
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	234.082.977	379.082.977
330	II. Nợ dài hạn		3.332.845.976.364	2.377.144.583.739
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	3.332.845.976.364	2.377.144.583.739
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.369.611.711.565	1.206.583.563.919
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.369.611.711.565	1.206.583.563.919
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		750.000.000.000	750.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		750.000.000.000	750.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.202.126.044	2.202.126.044
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		617.409.585.521	454.381.437.875
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		454.381.437.875	546.964.291.071
421b	LNST chưa phân phối năm nay		163.028.147.646	(92.582.853.196)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.382.260.117.122	3.867.703.841.904

164
CÔNG TY
ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH
SÔNG ĐÀ
T. PHNguyễn Minh Đức
Người lậpĐào Gia Thắng
Kế toán trưởngNguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 12 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	320.522.034.640	164.291.794.674	977.201.633.778	594.399.968.012
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		320.522.034.640	164.291.794.674	977.201.633.778	594.399.968.012
11	4. Giá vốn hàng bán	21	166.406.727.883	114.197.058.272	551.853.251.008	450.520.699.128
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		154.115.306.757	50.094.736.402	425.348.382.770	143.879.268.884
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	987.915.080	246.503.758	7.043.480.785	6.231.700.674
22	7. Chi phí tài chính	23	47.930.845.493	39.703.318.301	177.991.524.981	154.430.459.618
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>47.930.845.493</i>	<i>39.703.318.301</i>	<i>177.991.524.981</i>	<i>154.430.459.618</i>
25	9. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	33.362.860.233	41.093.630.397	67.658.478.935	80.960.587.106
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.809.516.111	(30.455.708.538)	186.741.859.639	(85.280.077.166)
31	12. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	13. Chi phí khác		82.937.632	7.282.745.530	85.823.800	7.302.776.030
40	14. Lợi nhuận khác		(82.937.632)	(7.282.745.530)	(85.823.800)	(7.302.776.030)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.726.578.479	(37.738.454.068)	186.656.035.839	(92.582.853.196)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	16.792.262.010	-	23.627.888.193	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>56.934.316.469</u>	<u>(37.738.454.068)</u>	<u>163.028.147.646</u>	<u>(92.582.853.196)</u>
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	759	(503)	2.174	(1.234)

Nguyễn Minh Đức
Người lập

Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc
Phú Thọ, ngày 12 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		186.656.035.839	(92.582.853.196)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		311.595.375.655	240.425.083.239
03	- Các khoản dự phòng		(221.552.959)	2.231.177.804
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.043.480.785)	(6.231.700.674)
06	- Chi phí lãi vay		177.991.524.981	154.430.459.618
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		668.977.902.731	298.272.166.791
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(96.710.629.898)	(62.314.608.007)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.107.401.575	(10.095.684.231)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.792.161.288)	143.714.984.432
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(11.557.414.966)	(4.421.832.755)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(172.021.939.794)	(149.023.034.369)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.000.000.000)	(1.514.059.385)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(145.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		355.858.158.360	214.617.932.476
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.311.655.345.039)	(612.009.020.012)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(178.353.699)	(6.105.863.014)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.043.480.785	6.231.700.674
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.304.790.217.953)	(611.883.182.352)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.376.480.430.652	606.414.240.628
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(301.490.200.805)	(195.169.000.957)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.074.990.229.847	411.245.239.671
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		126.058.170.254	13.979.989.795
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		48.755.631.917	34.775.642.122
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	174.813.802.171	48.755.631.917



Nguyễn Minh Đức
Người lập



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 12 tháng 01 năm 2026

AD
CC
CT
JT
SC
HM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2025

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ quý 3 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 bao gồm Công ty và đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Công ty Cổ phần hạ tầng Gelex. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ.

Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch);
- hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và
- hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

10
1
PH
QU
1G
NH

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

543
SẠC
PH

2.7 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.8 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.11 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.12 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.13 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

076
TY
IÂN
0CS
ĐI
1-20

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	3.785.615.883	889.283.479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.639.076.211	47.866.348.438
Các khoản tương đương tiền	84.389.110.077	-
	174.813.802.171	48.755.631.917

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	213.806.459.781	99.743.965.519
- Công ty cổ phần Viwaco	101.099.943.374	58.514.652.531
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	48.896.298.013	19.042.100.942
- Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ địa chất	7.545.004.350	6.763.370.010
- Công ty TNHH Đồng Tiến Thành Thủ Đô	31.274.092.539	7.695.891.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.991.121.505	7.727.951.036
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	29.089.471.950	9.145.980.900
	242.895.931.731	108.889.946.419

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	84.621.639.468	55.924.519.716
- Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	16.469.719.249	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	51.647.389.235
- Các khoản trả trước khác	68.151.920.219	4.277.130.481
	84.621.639.468	55.924.519.716

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	43.681.832.524	-	73.212.012.192	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác	398.325.608	-	173.537.914	-
	44.080.158.132	-	73.385.550.106	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a				
Nguyên liệu, vật liệu	32.327.373.779	(3.286.673.146)	34.521.164.432	(3.508.226.105)
Công cụ, dụng cụ	575.800.315	-	501.871.203	-
b				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	4.846.963.656	-	4.834.503.690	-
	37.750.137.750	(3.286.673.146)	39.857.539.325	(3.508.226.105)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông	1.173.124.664.424	268.182.889.881
- Các dự án khác	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	327.372.697	327.372.697
	1.173.452.037.121	268.510.262.578



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SỐNG ĐÀ

Báo cáo tài chính
Quý 4/2025

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4.498.769.827.074	330.161.931.911	78.977.004.396	2.741.312.702	4.910.650.076.083
- Mua trong năm	-	8.681.177.000	-	123.400.000	8.804.577.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	256.992.700.047	329.814.252.243	12.695.144.148	-	599.502.096.438
- Điều chỉnh giá trị quyết toán XDCB	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.755.762.527.121	668.657.361.154	91.672.148.544	2.864.712.702	5.518.956.749.521
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	439.100.715.624	136.786.324.690	12.834.550.908	2.282.612.248	591.004.203.470
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.610.940.750.111	205.913.275.167	18.089.560.856	2.488.051.041	1.837.431.637.175
- Khấu hao trong năm	265.513.935.537	38.894.114.433	7.078.402.392	108.923.293	311.595.375.655
Số dư cuối kỳ	1.876.454.685.648	244.807.389.600	25.167.963.248	2.596.974.334	2.149.027.012.830
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.887.829.076.963	124.248.656.744	60.887.443.540	253.261.661	3.073.218.438.908
Tại ngày cuối kỳ	2.879.307.841.473	423.849.971.554	66.504.185.296	267.738.368	3.369.929.736.691

15
SINH
ĐẦU
N. 5

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính

Quý 4/2025

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	120.859.325.759	120.859.325.759	-	120.859.325.759
- Công ty Vinaconex Dung Quat	125.000.000	125.000.000	-	125.000.000
- Công ty CP Viwaco	120.734.325.759	120.734.325.759	-	120.734.325.759
	120.859.325.759	120.859.325.759	-	120.859.325.759

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.284.216.713	6.284.216.713	6.105.863.014	6.105.863.014
- Trái phiếu (ii)	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000	1.650.000.000
	7.934.216.713	7.934.216.713	7.755.863.014	7.755.863.014

(i) Phần ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 3,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông. Trong đó bao gồm khoản tiền gửi với số tiền 6.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông (như trình bày tại Thuyết minh số 17).

(ii) Phần ánh khoản trái phiếu có kỳ hạn 10 năm với lãi suất được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,3%/năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	114.536.533	105.805.552
	114.536.533	105.805.552
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.032.281.716	1.636.928.531
Sửa chữa lớn TSCĐ	11.942.554.838	7.789.224.038
	20.974.836.554	9.426.152.569

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	305.949.861.442	305.949.861.442	44.507.431.880	44.507.431.880
- Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại trường An	3.013.678.656	3.013.678.656	3.300.545.944	3.300.545.944
- Công ty điện lực Hòa Bình - Điện lực Thành phố Hòa	-	-	2.980.779.686	2.980.779.686
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	216.226.840.421	216.226.840.421	-	-
- Công ty Cổ phần LIZEN	313.775.274	313.775.274	313.775.274	313.775.274
- Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam	8.057.429.719	8.057.429.719	8.257.429.719	8.257.429.719
- Công ty Cổ phần Thương mại Việt Cường	-	-	7.389.800.000	7.389.800.000
- Phải trả các đối tượng khác	78.338.137.372	78.338.137.372	22.265.101.257	22.265.101.257
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	-	-	-	-
	305.949.861.442	305.949.861.442	44.507.431.880	44.507.431.880

104
TY
N
SẠC
ĐÀ
PHÚ

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	23.627.888.193	(20.000.000.000)	3.627.888.193
Thuế Thu nhập cá nhân	119.124.124	1.852.282.417	(1.772.569.850)	198.836.691
Thuế Tài nguyên	602.298.290	9.865.268.949	(9.309.779.387)	1.157.787.852
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	19.144.620	(19.144.620)	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.691.178.007	12.418.408.446	(11.943.618.101)	2.165.968.352
	2.412.600.421	47.782.992.625	(43.045.111.958)	7.150.481.088

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	26.693.982.610	19.017.452.408
- Chi phí khảo sát, tư vấn dự án	426.275.079	3.252.327.490
- Chi phí phải trả khác	4.552.438.753	110.202.401
	31.672.696.442	22.379.982.299
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên liên quan	-	-
- Chi phí phải trả cho các bên khác	31.672.696.442	22.379.982.299

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	271.572.746	303.214.868
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	370.152.500	370.152.500
- Thù lao HĐQT và lương BKS	360.000.000	360.000.000
- Chi phí dịch vụ môi trường rừng	8.066.301.344	8.066.301.344
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	643.056.174	575.711.923
	9.711.082.764	9.675.380.635

16 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	379.082.977	379.082.977
Trích lập trong năm	-	-
Sử dụng trong năm	(145.000.000)	-
Số dư cuối năm	234.082.977	379.082.977

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính
Quý 4/2025

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

17 . VAY

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	93.745.531.000	93.745.531.000	86.391.793.069	161.342.102.537	18.795.221.532	18.795.221.532
- Vay ngân hàng	93.745.531.000	93.745.531.000	86.391.793.069	161.342.102.537	18.795.221.532	18.795.221.532
Vay dài hạn đến hạn trả	99.615.665.201	99.615.665.201	293.854.811.893	99.615.665.203	293.854.811.891	293.854.811.891
- Vay dài hạn đến hạn trả ngân	99.615.665.201	99.615.665.201	293.854.811.893	99.615.665.203	293.854.811.891	293.854.811.891
	193.361.196.201	193.361.196.201	380.246.604.962	260.957.767.740	312.650.033.423	312.650.033.423
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	2.377.144.583.739	2.377.144.583.739	1.290.088.637.583	334.387.244.958	3.332.845.976.364	3.332.845.976.364
	2.377.144.583.739	2.377.144.583.739	1.290.088.637.583	334.387.244.958	3.332.845.976.364	3.332.845.976.364

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính

Quý 4/2025

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

17 . VAY

17.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình	VND 6.970.397.598	Nguyên tệ 6.970.397.598	6,5-6,8%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh	VND 11.824.823.934	Nguyên tệ 11.824.823.934	6,5%	Phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi

TỔNG CỘNG

18.795.221.532

18.795.221.532

17.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/12/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	VND 3.626.700.788.255	Nguyên tệ 3.626.700.788.255	Lãi suất cơ sở cộng 2,1% trong 6 năm đầu. Từ năm thứ 7 đến hết năm thứ 12 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,4%. Từ năm 13 đến hết năm thứ 18 bằng lãi suất cơ sở cộng 2,6%	Tài sản hình thành từ vốn vay và toàn bộ cổ phiếu VAV

TỔNG CỘNG

3.626.700.788.255

3.626.700.788.255

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 293.854.811.891
- Vay dài hạn 3.332.845.976.364

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC SẠCH SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

Quý 4/2025

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Năm 2024</i>								
Số dư đầu năm trước	750.000.000.000		2.202.126.044		546.964.291.071		1.299.166.417.115	
Tăng vốn trong năm trước	-		-		-		-	
Lãi/lỗ trong năm trước	-		-		(92.582.853.196)		(92.582.853.196)	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-	
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-	
Số dư cuối năm trước	750.000.000.000		2.202.126.044		454.381.437.875		1.206.583.563.919	
<i>Năm 2025</i>								
Số dư đầu năm nay	750.000.000.000		2.202.126.044		454.381.437.875		1.206.583.563.919	
Lợi nhuận thuần trong năm nay	-		-		163.028.147.646		163.028.147.646	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		-	
Số dư cuối năm nay	750.000.000.000		2.202.126.044		617.409.585.521		1.369.611.711.565	

18.2 Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.000.000	75.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.000.000	75.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	75.000.000	75.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	186.656.035.839	(92.582.853.196)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.659.570.815	733.267.791
- Điều chỉnh thuế TNDN trong những năm trước		
- Chi phí không được khấu trừ thuế khác	3.659.570.815	733.267.791
Các khoản điều chỉnh giảm	(17.362.889.790)	(589.034.250)
- Lỗ năm trước chuyển sang	(15.640.390.470)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế TNDN	(1.722.499.320)	(589.034.250)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37.331.207.168	(9.263.028.040)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	186.656.035.839	(92.677.707.612)
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%		94.854.416
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.627.888.193	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	1.514.059.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(20.000.000.000)	(1.514.059.385)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	3.627.888.193	-

Xóm Vật Lai, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

Quý 4/2025

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	320.522.034.640	164.291.794.674	977.201.633.778	594.399.968.012
	320.522.034.640	164.291.794.674	977.201.633.778	594.399.968.012

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	166.406.727.883	114.197.058.272	551.853.251.008	450.520.699.128
	166.406.727.883	114.197.058.272	551.853.251.008	450.520.699.128

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	987.915.080	246.503.758	1.158.013.285	341.358.174
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	5.885.467.500	5.890.342.500
	987.915.080	246.503.758	7.043.480.785	6.231.700.674

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	47.930.845.493	39.703.318.301	177.991.524.981	154.430.459.618
Chi phí tài chính khác	-	-	-	-
	47.930.845.493	39.703.318.301	177.991.524.981	154.430.459.618

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.725.322	2.901.388.394	121.612.621	3.105.779.308
Chi phí nhân công	5.365.221.648	2.141.639.212	21.814.994.181	18.849.786.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	480.044.117	799.159.837	2.217.171.847	3.196.253.182
Thuế, phí, lệ phí	103.700.676	52.032.365	280.475.087	222.033.261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.739.700.959	1.902.869.922	11.013.344.093	6.524.809.692
Chi phí khác bằng tiền	22.633.467.511	33.296.540.667	32.210.881.106	49.061.925.055
	33.362.860.233	41.093.630.397	67.658.478.935	80.960.587.106

Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ

Quý 4/2025

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	56.934.316.469	(37.738.454.068)	163.028.147.646	(92.582.853.196)
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	-
<i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	56.934.316.469	(37.738.454.068)	163.028.147.646	(92.582.853.196)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	759	(503)	2.174	(1.234)

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.955.086.509	15.278.278.252	76.139.475.225	69.853.271.309
Chi phí nhân công	12.746.004.906	8.746.850.049	51.319.332.242	45.111.629.125
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.309.769.911	62.787.760.798	311.595.375.655	240.425.083.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.535.967.688	33.934.974.999	112.260.723.991	109.031.193.316
Chi phí khác bằng tiền	24.222.759.102	34.542.824.571	68.196.822.830	67.060.109.245
	199.769.588.116	155.290.688.669	619.511.729.943	531.481.286.234

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty CP Nước sạch Tây Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	61.596.487.536	30.712.296.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Thu hộ	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Chi hộ	5.000.000.000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Nước sạch Tây Hà Nội		Doanh thu bán hàng hóa	29.089.471.950	9.145.980.900
			29.089.471.950	9.145.980.900
Giao dịch với các bên liên quan khác			Năm 2025	Năm 2024
Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát			8.703.669.624	6.629.047.826

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH kiểm toán Deloitte Việt Nam kiểm toán.



Nguyễn Minh Đức
Người lập



Đào Gia Thắng
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Quý
Tổng Giám đốc
Phụ Thọ, ngày 12 tháng 01 năm 2026